

7

Jīntiān jǐ hào?

今天几号?

Hôm nay là ngày mấy?

一、听力 Phần nghe

07-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题: 听词或短语, 判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如: Vi dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui ✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim ✗
1.		
2.		
3.		
4.		

第二部分 Phần 2

第 5-8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



Nữ chào!

例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nữ chào! Hěn gāoxìng rènshi nǚ.

男：你好！很 高兴 认识你。

Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店，我想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问：她 下午 去 哪里？

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

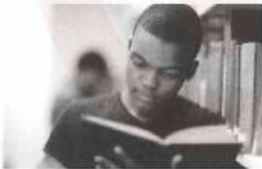
- | | | | |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 (cửa hàng) ✓ | yīyuàn
B 医院 (bệnh viện) | xuéxiào
C 学校 (trường học) |
| 9. | xīngqī yī
A 星期一 | xīngqī èr
B 星期二 | xīngqī sān
C 星期三 |
| 10. | bā yuè shíjiǔ hào
A 8 月 19 号 | bā yuè èrshí hào
B 8 月 20 号 | bā yuè èrshíyī hào
C 8 月 21 号 |
| 11. | yī yuè èrshí'èr hào
A 1 月 22 号 | qī yuè èrshí'èr hào
B 7 月 22 号 | sān yuè èrshí'èr hào
C 3 月 22 号 |
| 12. | qù xuéxiào
A 去 学校 | qù yīyuàn
B 去 医院 | qù péngyou jiā
C 去 朋友 家 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		kàn shū 看书	
14.		xuéxiào 学校	
15.		liù yuè liù hào 六月六号	
16.		chī Zhōngguó cài 吃 中国 菜	
17.		qù xuéxiào 去 学校	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？
Ví dụ: Anh có uống nước không?

F

Tā èrshíjiǔ suì.
A 她 29 岁。

Jīntiān xīngqī jǐ?
18. 今天 星期几？

☐

Jīntiān xīngqīrì.
B 今天 星期日。

Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?
19. 今天 是几月 几号？

☐

Wǒ qù tóngxué jiā kàn shū.
C 我去 同学 家看书。

Nǐ de Hànyǔ lǎoshī duō dà le?
20. 你的 汉语 老师 多大了？

☐

Wǒ bú huì, wǒ bàba huì.
D 我 不会，我爸爸会。

Míngtiān nǐ zuò shénme?
21. 明天 你 做 什么？

☐

Jīntiān shì shí yuè wǔ hào.
E 今天 是 10 月 5 号。

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
22. 你会 说 汉语 吗？

☐

Hǎo de, xièxiè!
F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jǐ yuè hào míngzì xīngqī
A 几 B 月 C 号 D 名字 E 星期

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Zuótiān shì sān.

23. 昨天 是 () 三。

Míngtiān xīngqī

24. 明天 星期 () ?

Jīntiān shì jiǔ sānshíyī hào, xīngqī liù.

25. 今天 是 9 () 31 号, 星期 六。

Nǐ shí yuè jǐ qù Zhōngguó?

26. 你 10 月 几 () 去 中国?

wèn qù zuò huì
F 问 G 去 H 做 I 会

Míngtiān wǒ yí ge Zhōngguó péngyou jiā chī fàn.

27. 明天 我 () 一个 中国 朋友 家吃 饭。

Míngtiān xīngqī liù, nǐ shénme?

28. 明天 星期 六, 你 () 什么?

Wǒ shuō Hànyǔ, bù xiě Hànzì.

29. 我 () 说 汉语, 不 () 写 汉字。

Qǐng zhège Hànzì zěnmé dú?

30. 请 (), 这个 汉字 怎么 读?

三、语音 Phần ngữ âm 07-2

第一部分 Phần 1

第 1-8 题：听录音，选择听到的双音节词语

Câu hỏi 1-8: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ có hai âm tiết mà bạn nghe được.

- | | | | |
|-------------|----------|-------------|------------|
| 1. shífēn | shítáng | 2. shíjiān | chángcháng |
| 3. niánqīng | niánlíng | 4. míngtiān | míngnián |
| 5. héshì | hébìng | 6. ménkǒu | mén hòu |
| 7. érqiě | érhòu | 8. quánǐ | quánmiàn |

第二部分 Phần 2

第 9-16 题：听录音，给下列词语标注声调

Câu hỏi 9-16: Nghe bài ghi âm và đánh dấu thanh điệu cho các từ ngữ sau.

- | | | | |
|-------------|-----------|--------------|---------|
| 9. fang men | fangjian | 10. pixie | pjiu |
| 11. shihou | shijian | 12. hui jia | hui guo |
| 13. jie hun | jieshu | 14. likai | yi ci |
| 15. qingxu | chenggong | 16. jue ding | liulan |